

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 - 27
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000388 đăng ký lần đầu ngày 28/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: đá xây dựng, đá xẻ ốp lát, gạch xây, tấm lợp xi măng;
- Sản xuất chế biến than;
- Khai thác, chế biến phụ gia cho sản xuất xi măng;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, làm đường giao thông, san lấp mặt bằng;
- Vận tải thủy bộ;
- Khảo sát, thăm dò, tư vấn thiết kế mỏ và xây dựng;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và dân cư;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, phụ tùng, máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp dưới 35 KV;
- Kinh doanh cảng biển, kinh doanh vận tải sông, biển, kho vận;
- Sản xuất, kinh doanh bao bì đựng xi măng;
- Kinh doanh thương mại, du lịch, khách sạn, nhà hàng;
- Nuôi trồng thủy sản, kinh doanh bất động sản.

Vốn điều lệ của Công ty:

- Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép đăng ký kinh doanh: 56.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ tăng theo quyết định của Chủ tịch hội đồng quản trị ngày tháng năm 2006: tăng thêm 15.000.000.000 đồng. Như vậy vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2006: 71.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
I. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	
1. Xí nghiệp thi công cơ giới	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh
2. Xí nghiệp Than Uông Bí	Phường Đông - Uông Bí - Quảng Ninh
3. Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh
4. Xí nghiệp Xây dựng Móng Cái	Thị xã Móng Cái - Quảng Ninh
5. Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long	Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Quảng Ninh
6. Khách sạn Hồng Gai	Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Quảng Ninh

II. Các công ty con

- | | |
|-----------------------------------|--|
| 1. Công ty cổ phần Phương mai | Phương Nam - Uông Bí - Quảng Ninh |
| 2. Công ty Cổ phần Hải Long | Phường Giếng Đáy - TP Hạ Long - Quảng Ninh |
| 3. Công ty Cổ phần gạch Thanh Sơn | Thanh Sơn - Uông Bí - Quảng Ninh |

II. Công ty Liên kết

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Xây dựng Phương Nam 135 | Phương Nam - Uông Bí - Quảng Ninh |
|--|-----------------------------------|

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính 2006 là 29.277.467.139 VND (Năm 2005 lợi nhuận kế toán trước thuế là 20.983.510.441 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là 21.292.713.209 VND (Năm 2005 lợi nhuận chưa phân phối là 17.533.692.004 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Cao Quang Duyệt	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Chính	Thành viên
Ông Đinh Đức Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tường	Thành viên
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên
Ông Trần Văn Hiếu	Thành viên
Ông Đinh Trọng Công	Thành viên
Ông Linh Thế Hưng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Cao Quang Duyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngô Chứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Văn Thuy	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Thanh Tịnh	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Kim Trọng Bộ	Thành viên



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Ông Nguyễn Ngọc Anh

Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

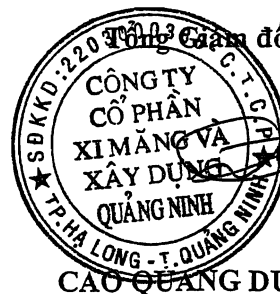
- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 18 tháng 12 năm 2007

TM. Ban Giám đốc





Số 155/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2006
 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 18/12/2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh cho báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo Kiểm toán này được phát hành để thay thế Báo cáo Kiểm toán số 73/BCKT/TC ngày 10/10/2007 do chúng tôi được cung cấp thêm Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Xây dựng Phương Nam 135 và các thông tin liên quan đến khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh do Công ty Cổ phần Xây dựng Phương Nam 135 ghi nhận.

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2007

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
 KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**



NGUYỄN QUỐC DŨNG
 Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ HẢI HƯƠNG
 Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2006	01/01/06
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.758.005.586	222.791.812.247
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	37.720.685.931	16.031.010.841
111	1. Tiền		37.720.685.931	16.031.010.841
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		179.869.443.950	147.190.210.971
131	1. Phải thu khách hàng		127.935.722.997	93.882.597.043
132	2. Trả trước cho người bán		1.173.611.072	606.074.930
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	50.760.109.881	52.701.538.998
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		59.692.579.600	30.725.486.473
141	1. Hàng tồn kho	07	59.692.579.600	30.725.486.473
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.475.296.105	28.845.103.962
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.644.979.876	1.792.531.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		51.830.316.229	27.007.777.686
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		581.752.116.280	431.664.287.051
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2006	01/01/06
220	II. Tài sản cố định		574.435.977.658	415.580.849.293
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	187.857.244.518	155.085.545.914
222	- Nguyên giá		367.594.308.615	290.722.617.019
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(179.737.064.097)	(135.637.071.105)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	25.873.928.663	27.678.585.565
225	- Nguyên giá		38.229.140.077	39.873.408.949
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.355.211.414)	(12.194.823.384)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	8.731.758.801	8.428.640.844
228	- Nguyên giá		11.507.390.308	9.535.910.740
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.775.631.507)	(1.107.269.896)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	351.973.045.676	224.388.076.970
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.056.362.034	14.384.394.128
251	1. Đầu tư vào công ty con			0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.428.329.873	481.282.809
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15	1.628.032.161	13.903.111.319
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.259.776.588	1.699.043.630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	4.259.776.588	1.699.043.630
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		926.510.121.866	654.456.099.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2006	01/01/2006
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		817.337.730.632	568.133.707.560
310	I. Nợ ngắn hạn		378.943.010.732	270.506.689.534
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	120.579.204.922	71.597.640.240
312	2. Phải trả người bán		56.752.251.480	32.253.069.553
313	3. Người mua trả tiền trước		18.006.383.218	11.130.838.116
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.998.370.807	2.892.941.720
315	5. Phải trả người lao động		13.092.114.749	8.532.376.133
316	6. Chi phí phải trả	19	5.900.027.473	3.041.130.217
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	159.614.658.083	141.058.693.555
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
330	II. Nợ dài hạn		438.394.719.900	297.627.018.026
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	437.502.608.895	297.352.418.018
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		892.111.005	274.600.008
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.740.430.441	77.485.688.023
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	100.652.943.326	76.998.136.447
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		71.495.100.000	56.644.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.167.844.921	2.132.400.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		17.107.197	7.166.443
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.292.713.209	17.533.692.004
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		5.680.178.000	680.178.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		87.487.115	487.551.576
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		87.487.115	487.551.576
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
	III. Lợi ích cổ đông thiểu số		8.431.960.793	8.836.703.715
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		926.510.121.866	654.456.099.298

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 12 năm 2007

Người lập biểu

Đặng Thu Hương

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Dung

Tổng Giám đốc



Cao Quang Duyệt

TỈNH
QUẢNG NINH
HÀNG AN
TP. HẠ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2006	2005
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	490.695.145.807	345.908.693.515
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	31.655.454	19.450.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	490.663.490.353	345.889.243.515
11	4. Giá vốn hàng bán	30	420.701.645.428	297.152.406.908
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.961.844.926	48.736.836.607
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	32.138.075.728	16.840.410.695
22	7. Chi phí tài chính	32	41.679.054.067	20.791.830.799
24	8. Chi phí bán hàng		8.620.906.944	6.755.787.189
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.714.755.650	18.390.137.194
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.085.203.993	19.639.492.120
31	11. Thu nhập khác		8.031.222.489	5.884.664.650
32	12. Chi phí khác		4.340.315.701	4.540.646.329
40	13. Lợi nhuận khác		3.690.906.788	1.344.018.321
	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh		501.356.358	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.277.467.139	20.983.510.441
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	526.793.746	110.243.768
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.750.673.393	20.873.266.673
	17.1. lợi ích cổ động thiểu số		401.297.467	657.695.474
	17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		28.349.375.925	20.215.571.200

Lập, ngày 18 tháng 12 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thu Hương

Đoàn Thị Dung

Cao Quang Duyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2006

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
		2006	2005
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	457.066.274.718	242.205.922.971
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(130.850.638.059)	(101.971.168.782)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(57.941.389.890)	(50.506.106.832)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(46.298.779.293)	(17.607.216.373)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(950.157.607)	(1.324.723.789)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	522.683.000.674	362.716.246.843
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(473.832.297.573)	(237.897.713.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	269.876.012.970	195.615.240.391
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(181.911.624.196)	(143.553.923.051)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	739.533.883	313.857.788
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(750.000.000)	(3.934.925.650)
24	4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		166.381.795
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34.015.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	39.850.648	237.950.341
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.028.475.597	2.049.355.912
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(178.853.764.068)	(144.755.317.865)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	17.010.400.000	
02	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(2.853.977.953)	(2.104.212.398)
03	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	163.859.480.172	101.389.171.298
04	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(220.556.880.799)	(109.510.805.149)
05	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(11.242.638.612)	(30.956.722.528)
06	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.548.956.620)	(1.403.886.463)
00	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(69.332.573.812)	(42.586.455.240)
00	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.689.675.090	8.273.467.286
00	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	16.031.010.841	7.757.543.555
00	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
00	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	37.720.685.931	16.031.010.841

Lập, ngày 18 tháng 12 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Đặng Thu Hương

Đoàn Thị Dung

Cao Quang Duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: đá xây dựng, đá xẻ ốp lát, gạch xây, tấm lợp xi măng;
- Sản xuất chế biến than;
- Khai thác, chế biến phụ gia cho sản xuất xi măng;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, làm đường giao thông, san lấp mặt bằng;
- Vận tải thủy bộ;
- Khảo sát, thăm dò, tư vấn thiết kế mỏ và xây dựng;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và dân cư;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, phụ tùng, máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp dưới 35 KV;
- Kinh doanh cảng biển, kinh doanh vận tải sông, biển, kho vận;
- Sản xuất, kinh doanh bao bì đựng xi măng;
- Kinh doanh thương mại, du lịch, khách sạn, nhà hàng;
- Nuôi trồng thủy sản, kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	3-10 năm
- Phương tiện vận tải	4-12 năm
- Thiết bị văn phòng	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Những thông tin về hợp nhất kinh doanh trong kỳ:

Công ty Liên doanh khách sạn xây dựng Hạ Long là đơn vị liên doanh thành lập tháng 6 năm 2003 trên cơ sở vốn góp của 02 đơn vị: Khách sạn du lịch Xây dựng Quảng Ninh và Công ty TNHH thương mại và đầu tư xây dựng Ngân Hà. Ngày 4/3/2004 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ra quyết định sáp nhập Khách sạn Du lịch Xây dựng Quảng Ninh vào Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (nay là Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh), Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh có trách nhiệm thay Khách sạn Du lịch Xây dựng là đối tác trong liên doanh với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Ngân Hà trong việc quản lý và điều hành hoạt động của Công ty Liên doanh khách sạn Xây dựng Hạ Long.

Ngày 25 tháng 02 năm 2005 Các thành viên liên doanh hợp kết nạp thành viên mới là Ông: Nguyễn Tiến Dũng giám đốc Công ty TNHH Vạn Lý. Công ty TNHH Vạn Lý được hưởng phần vốn góp của Công ty Thương mại Xây dựng Ngân Hà.

Số vốn góp liên doanh:

- Theo quyết định của UBND Tỉnh Quảng Ninh V/v Phê duyệt vốn góp của các bên trong Công ty liên doanh: 8.915.850.500 đồng

- Số vốn góp thực tế trên sổ kế toán của Công ty liên doanh: 8.173.222.450 đồng. Trong đó: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh: 4.401.600.000 đồng; Công ty TNHH Thương mại và đầu tư XD Ngân Hà và Công ty TNHH Vạn Lý : 3.771.622.450 đồng.

Ngày 1/6/2006 Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh mua lại phần vốn góp của 02 đối tác liên doanh nêu trên.

Tỷ lệ phần trăm vốn có quyền biểu quyết được mua: 50,63%

Ghi nhận lợi thế thương mại:

- Đến thời điểm chấm dứt hoạt động 31/5/2006, số lỗ lũy kế của Công ty liên doanh là: 2.597.357.483 đồng.

- Sau khi chia lỗ số vốn góp còn lại của 02 đối tác liên doanh: 2.456.580.356 đồng

- Công ty Cổ phần Xi măng và XD Quảng Ninh mua lại với số tiền: 5.434.925.650 đồng.

Chênh lệch (giá mua - vốn góp): 2.978.345.294 đồng được ghi nhận là lợi thế thương mại

Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ:

- Lợi thế thương mại phân bổ trong thời gian 10 năm

- Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

- Lợi thế thương mại phân bổ năm 2006 (07 tháng): 173.736.808 đồng.

- Lợi thế thương mại chưa phân bổ lũy kế đến cuối kỳ: 2.804.608.486 đồng.

Ghi nhận vốn góp liên doanh

Các bên tham gia liên doanh cùng góp vốn đầu tư, cùng sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu Giá trị Tài sản đồng kiểm soát được theo dõi trên chỉ tiêu Tài sản cố định của Công ty.

Phương pháp hợp nhất

- Báo cáo hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con; Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với Bảng cân đối kế toán:

Số liệu đầu kỳ, Số liệu cuối năm được hợp nhất trên cơ sở Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con.

- Đối với Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Số liệu được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ từ 01/01/2006 đến 31/12/2006 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con cho năm tài chính 2006.

- Đối với các biểu Lưu chuyển tiền tệ, tăng giảm Tài sản cố định được hợp nhất trên cơ sở số Báo cáo của Công ty mẹ từ 01/01/2006 đến 31/12/2006 và Báo cáo của các Công ty con.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ.

Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo:

1. Công ty Cổ phần Xây dựng Phương Nam 135

- Vốn điều lệ	1.200.000.000	đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	45,1%	
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	45,1%	

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo:

1. Công ty Cổ phần Phương Mai Quảng Ninh

- Vốn điều lệ	4.086.419.903	đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	38,1%	
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: Công ty mẹ có quyền quyết định mọi hoạt động của công ty Cổ phần Phương Mai Quảng Ninh		

2. Công ty Cổ phần Bê tông Hải Long

- Vốn điều lệ	8.242.200.000	đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	58,0%	
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	58,0%	

3. Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Thanh Sơn

- Vốn điều lệ	5.601.000.000	đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	65,5%	
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	65,5%	

3. TIỀN

	31/12/2006 VND	1/1/2006 VND
Tiền mặt	13.070.587.578	2.888.370.776
Tiền gửi ngân hàng	24.650.098.353	13.142.640.065
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	37.720.685.931	16.031.010.841

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2006 VND	1/1/2006 VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.319.360.129	-
Phải thu người lao động	2.197.650.000	2.197.650.000
Phải thu khác	47.243.099.752	50.503.888.998
Cộng	50.760.109.881	52.701.538.998

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2006 VND	1/1/2006 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.554.152.159	17.160.951.412
Công cụ, dụng cụ	526.825.777	912.865.894
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.995.828.462	9.073.220.036
Thành phẩm	3.018.549.587	3.387.486.399
Hàng hoá	56.944.628	28.714.700
Hàng gửi đi bán	540.278.987	162.248.032
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.692.579.600	30.725.486.473

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	MMTB liên doanh	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	134.195.718.553	121.641.307.462	25.157.316.596	7.741.835.852	1.877.170.370	109.268.186	290.722.617.019
Số tăng trong năm	9.024.531.603	78.534.129.069	1.628.571.429	2.915.716.905	1.938.651.302	342.203.265	94.383.803.573
- Mua trong năm		63.400.015.573	1.628.571.429	967.421.095	870.126.036	35.190.476	66.901.324.609
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.103.828.770	1.992.175.714		138.095.238	30.436.223		4.264.535.945
- Tăng khác	6.920.702.833	13.141.937.782		1.810.200.572	1.038.089.043	307.012.789	23.217.943.019
Số giảm trong năm	1.631.455.535	13.814.158.257		1.811.970.185	254.528.000	-	17.512.111.977
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		4.289.543.380		1.811.970.185			6.101.513.565
- Giảm khác	1.631.455.535	9.524.614.877			254.528.000		11.410.598.412
Số dư cuối năm	141.588.794.621	186.361.278.274	26.785.888.025	8.845.582.572	-3.561.293.672	451.471.451	367.594.308.615
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	52.311.227.717	69.771.087.413	8.217.449.682	4.206.738.745	1.103.250.502	27.317.046	135.637.071.105
Số tăng trong năm	12.950.415.893	28.406.927.305	3.700.281.960	2.626.003.252	1.346.339.832	304.473.040	49.334.441.282
- Khấu hao trong năm	11.603.817.814	23.723.901.382	3.700.281.960	875.890.281	493.487.023	58.863.924	40.456.242.384
- Tăng khác	1.346.598.079	4.683.025.923		1.750.112.971	852.852.809	245.609.116	8.878.198.898
Số giảm trong năm	3.432.041	4.187.143.594		1.024.534.656	19.338.000	-	5.234.448.291
- Thanh lý, nhượng bán		3.611.434.173		1.024.534.656			4.635.968.829
- Giảm khác	3.432.041	575.709.421			19.338.000		598.479.462
Số dư cuối năm	65.258.211.569	93.990.871.124	11.917.731.642	5.808.207.341	2.430.252.334	331.790.086	179.737.064.097
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	81.884.490.836	51.870.220.049	16.939.866.914	3.535.097.107	773.919.868	81.951.140	155.085.545.914
Tại ngày cuối năm	76.330.583.052	92.370.407.150	14.868.156.383	3.037.375.231	1.131.041.338	119.681.365	187.857.244.518

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	MMTB liên doanh	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.123.383.655	3.969.649.495	17.780.375.799	39.873.408.949
Số tăng trong năm	6.261.756.399		616.553.559	6.878.309.958
- Thuê tài chính trong năm	5.535.933.399		616.053.559	6.151.986.958
- Mua lại TSCĐ thuê TC			500.000	500.000
- Tăng khác	725.823.000			725.823.000
Số giảm trong năm	5.605.350.856		2.917.227.974	8.522.578.830
- Trả lại TSCĐ thuê TC	4.666.781.241		2.189.533.429	6.856.314.670
- Giảm khác	938.569.615		727.694.545	1.666.264.160
Số dư cuối năm	18.779.789.198	3.969.649.495	15.479.701.384	38.229.140.077
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.247.945.384	496.153.746	4.450.724.254	12.194.823.384
Số tăng trong năm	3.716.521.741	760.537.999	3.040.351.136	7.517.410.876
- Khấu hao trong năm	3.498.774.841	760.537.999	3.040.351.136	7.299.663.976
- Mua lại TSCĐ thuê TC				-
- Tăng khác	217.746.900			217.746.900
Số giảm trong năm	5.182.320.158		2.174.702.688	7.357.022.846
- Trả lại TSCĐ thuê TC	4.458.834.794		1.912.212.871	6.371.047.665
- Giảm khác	723.485.364		262.489.817	985.975.181
Số dư cuối năm	5.782.146.967	1.256.691.745	5.316.372.702	12.355.211.414
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.875.438.271	3.473.495.749	13.329.651.545	27.678.585.565
Tại ngày cuối năm	12.997.642.231	2.712.957.750	10.163.328.682	25.873.928.663

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		9.535.910.740	9.535.910.740
Số tăng trong năm	1.852.950.000	- 143.529.568	1.996.479.568
- Mua trong năm		46.456.000	
- Tạo ra từ nội bộ DN			
- Tăng do hợp nhất KD			
- Tăng khác	1.852.950.000	97.073.568	1.950.023.568
Số giảm trong năm		- 25.000.000	25.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		25.000.000	25.000.000
Số dư cuối năm	1.852.950.000	- 9.654.440.308	11.507.390.308
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1.107.269.896	1.107.269.896
Số tăng trong năm	361.325.000	- 1.307.036.611	1.668.361.611
- Khấu hao trong năm		1.307.036.611	1.307.036.611
- Tăng khác	361.325.000		361.325.000
Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	361.325.000	- 2.414.306.507	2.775.631.507
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.852.950.000	- 8.428.640.844	8.428.640.844
Tại ngày cuối năm	1.491.625.000	- 7.240.133.801	8.731.758.801

53
TY
HỮU H
TUV
H KẾ
NIỆM T
KIỂM

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2006 VND	1/1/2006 VND
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Công trình: Nhà máy Xi măng Lam thạch mở rộng	340.597.159.796	155.502.505.766
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu Công nghiệp Cái lân	6.699.090.191	12.991.176.726
Công trình: Đường vào Nhà máy gạch TuyLen	1.784.780.041	1.527.676.241
Dự án ngoài hàng rào khu Công nghiệp Cái lân		597.623.608
Trụ sở làm việc Xí nghiệp Xây dựng Ưông Bí		2.731.877.897
Dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng Cẩm Bình		8.055.154.845
Đầu tư mua sắm 20 xe Volvo		42.456.110.000
Trụ sở làm việc Đội cơ giới Cái lân	1.840.212.224	
Cộng	351.973.045.676	224.388.076.970

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2006 VND	1/1/2006 VND
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư trái phiếu	25.000.000	25.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Nam Sơn	500.000.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phương Nam - 135	353.032.161	3.522.141.224
- Công ty Cổ phần Siêu thị Sông Sinh	750.000.000	
- Khách sạn Hồng Gai	-	9.855.970.095
Cộng	1.628.032.161	13.903.111.319

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2006 VND	1/1/2006 VND
Chi phí lợi thế doanh nghiệp xác định khi cổ phần hoá	517.937.921	1.035.875.841
Chi phí lợi thế thương mại khi nhận chuyển nhượng vốn trong liên doanh	2.804.608.486	
Chi phí chờ phân bổ khác	937.230.181	663.167.789
Cộng	4.259.776.588	1.699.043.630

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2006 VND	1/1/2006 VND
Vay ngắn hạn	120.579.204.922	71.597.640.240

Nợ dài hạn hạn đến hạn trả

Cộng

	31/12/2006	1/1/2006
	120.579.204.922	71.597.640.240

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2006	1/1/2006
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	763.325.783	743.502.936
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.162.231	762.257.966
Thuế thu nhập cá nhân	455.800	4.123.895
Thuế tài nguyên	329.673.669	468.320.833
Thuế nhà đất và tiền thuế		
Các loại thuế khác	673.797.993	87.281.569
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	878.486.320	
Thuế nhà thầu	1.885.469.011	827.454.521
Cộng	4.998.370.807	2.892.941.720

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2006	1/1/2006
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	5.900.027.473	3.041.130.217
Cộng	5.900.027.473	3.041.130.217

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2006	1/1/2006
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	231.337.232	189.662.597
Bảo hiểm xã hội		166.094.344
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá	6.327.342.649	8.322.564.446
Phải trả về nhận vốn góp liên doanh		7.195.186.950
Doanh thu chưa thực hiện	14.422.470.656	12.641.452.496
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.633.507.546	112.543.732.722
Cộng	159.614.658.083	141.058.693.555

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2006	1/1/2006
	VND	VND
Vay dài hạn	403.036.827.970	269.150.369.818
- Vay ngân hàng	212.161.654.013	153.825.498.421
- Vay đối tượng khác (Vốn NIB + CBCNV)	190.875.173.957	115.324.871.397
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn	34.465.780.925	28.202.048.200
- Thuê tài chính	34.465.780.925	28.202.048.200
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	437.502.608.895	297.352.418.018

Các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: 1.000 VND

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Năm trước		
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	16.103.837.384	4.024.531.772	12.079.305.612	30.956.722.528	1.904.603.981	29.052.118.547
Trên 5 năm						
Cộng	16.103.837.384	4.024.531.772	12.079.305.612	30.956.722.528	1.904.603.981	29.052.118.547



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư cuối năm trước	56.644.700.000	7.166.443	2.132.400.000	17.533.692.004	680.178.000	76.998.136.447
Tăng vốn trong năm nay	14.850.400.000					14.850.400.000
Lãi trong năm nay				28.349.375.925		28.349.375.925
Tăng khác		9.940.754	118.531.450		5.000.000.000	5.128.472.204
Giảm vốn trong năm nay						-
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác			83.086.529	24.590.354.720		24.673.441.249
Số dư cuối năm nay	71.495.100.000	17.107.197	2.167.844.921	21.292.713.209	5.680.178.000	100.652.943.327

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2006	1/1/2006
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	18.480.000.000	18.480.000.000
Vốn cổ phần	53.015.100.000	38.164.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	71.495.100.000	56.644.700.000

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	715.373	566.869
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	714.951	566.447
- Cổ phiếu phổ thông	714.951	566.447
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	714.951	566.447
- Cổ phiếu phổ thông	714.951	566.447
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.167.844.921	2.132.400.000
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư cuối năm trước	56.644.700.000	7.166.443	2.132.400.000	17.533.692.004	680.178.000	76.998.136.447
Tăng vốn trong năm nay	14.850.400.000					14.850.400.000
Lãi trong năm nay				28.349.375.925		28.349.375.925
Tăng khác		9.940.754	118.531.450		5.000.000.000	5.128.472.204
Giảm vốn trong năm nay						-
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác			83.086.529	24.590.354.720		24.673.441.249
Số dư cuối năm nay	71.495.100.000	17.107.197	2.167.844.921	21.292.713.209	5.680.178.000	100.652.943.327

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2006	1/1/2006
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	18.480.000.000	18.480.000.000
Vốn cổ phần	53.015.100.000	38.164.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	71.495.100.000	56.644.700.000

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	715.373	566.869
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	714.951	566.447
- Cổ phiếu phổ thông	714.951	566.447
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	714.951	566.447
- Cổ phiếu phổ thông	714.951	566.447
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng/cổ phiếu		

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.167.844.921	2.132.400.000
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2006 VND	2005 VND
Doanh thu bán hàng	277.980.658.998	245.910.902.674
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.578.647.248	67.330.869.703
Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.135.839.561	32.666.921.138
Cộng	490.695.145.807	345.908.693.515

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	2006 VND	2005 VND
Chiết khấu thương mại	31.655.454	19.450.000
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	31.655.454	19.450.000

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2006 VND	2005 VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	277.980.658.998	245.910.902.674
Doanh thu thuần dịch vụ	171.546.991.794	67.311.419.703
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	41.135.839.561	32.666.921.138
Cộng	490.663.490.353	345.889.243.515

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2006 VND	2005 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	224.990.556.276	204.718.966.885
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	195.711.089.152	92.433.440.023
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	420.701.645.428	297.152.406.908

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2006 VND	2005 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.395.861.695	384.645.053
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.494.855.129	
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.247.358.904	16.455.765.642
Cộng	32.138.075.728	16.840.410.695

031353
CÔNG TY
HỘI HỮU H
VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TO
KIỂM - T

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2006	2005
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.288.667.766	7.257.301.311
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chi phí tài chính khác	17.390.386.301	13.534.529.488
Cộng	41.679.054.067	20.791.830.799

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2006	2005
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	526.793.746	110.243.768
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	526.793.746	110.243.768

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang Công ty Cổ phần do đó đơn vị được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN, nhưng không áp dụng miễn thuế, giảm thuế đối với Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	2006	2005
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.335.207.217	166.323.603.618
Chi phí nhân công	72.133.349.189	61.925.782.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.216.921.215	33.170.266.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.761.313.190	36.464.215.326
Chi phí khác bằng tiền	39.563.327.235	19.015.951.978
Cộng	446.010.118.046	316.899.820.297

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Lập, ngày 18 tháng 12 năm 2007

Người lập biểu

Đặng Thu Hương

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Dung



Cao Quang Duyệt